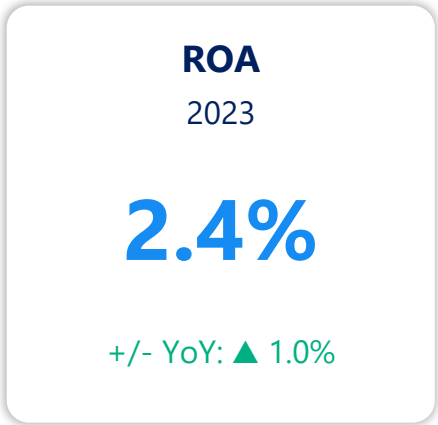
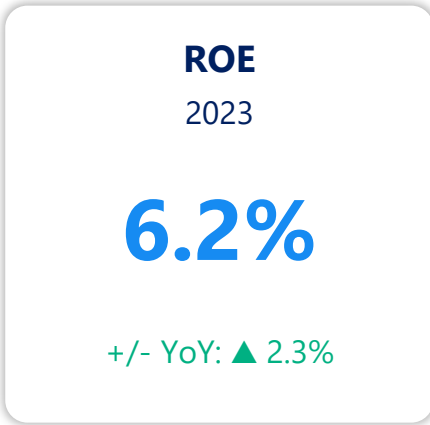
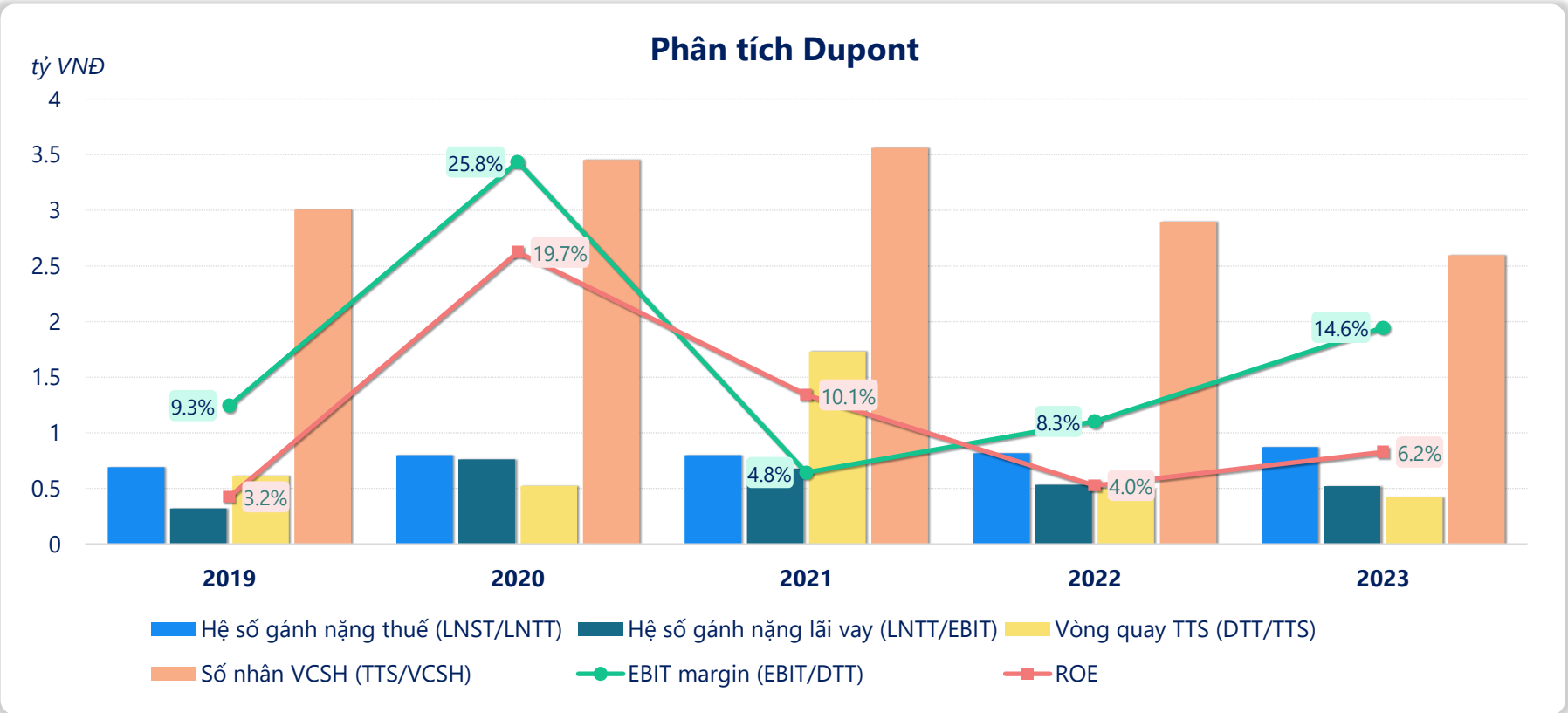
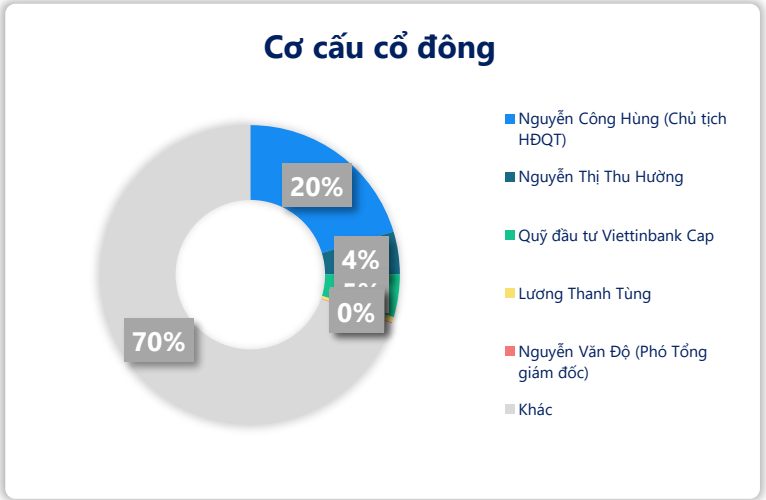


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

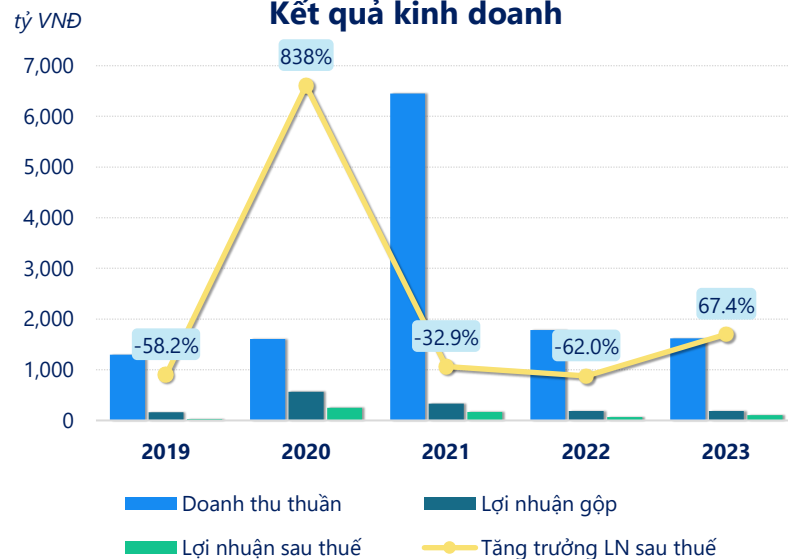
Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		9,100
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		6,449 - 12,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		855
Số lượng CPLH (CP)		93,997,369
KLGD BQ 20 phiên (CP)		213,970
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		1.47
EPS		986
P/E		9.2

	YTD	1T	3T	6T
S99	33.6%	-1.1%	1.1%	4.6%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



CTCP SCI (HNX: S99)

Kết quả kinh doanh

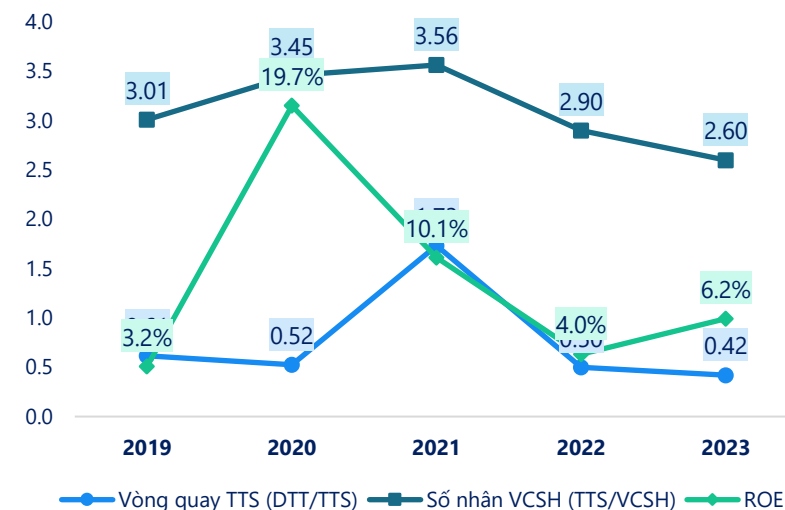


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) tăng lên đạt 14.6% cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng 0.87 tăng so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là 0.52 thấp hơn so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

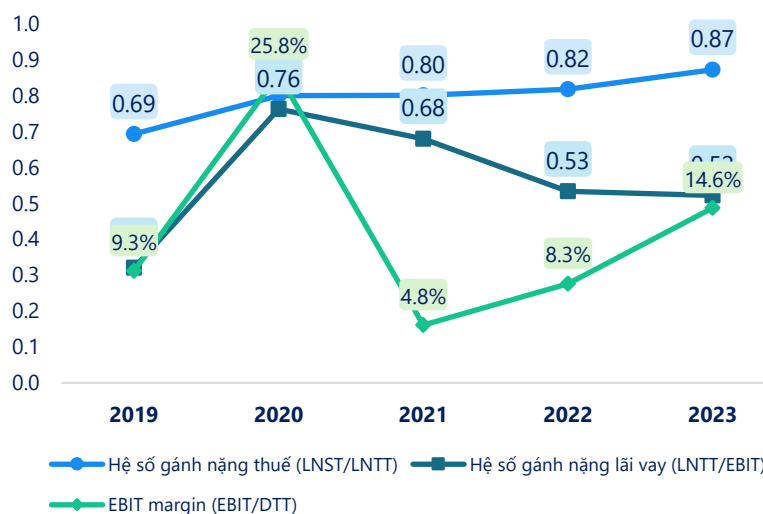
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh S99 năm 2023, doanh thu thuần đạt 1,623 tỷ đồng giảm 9.21%, lợi nhuận sau thuế tăng mạnh 67.4% đạt 107.8 tỷ đồng.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

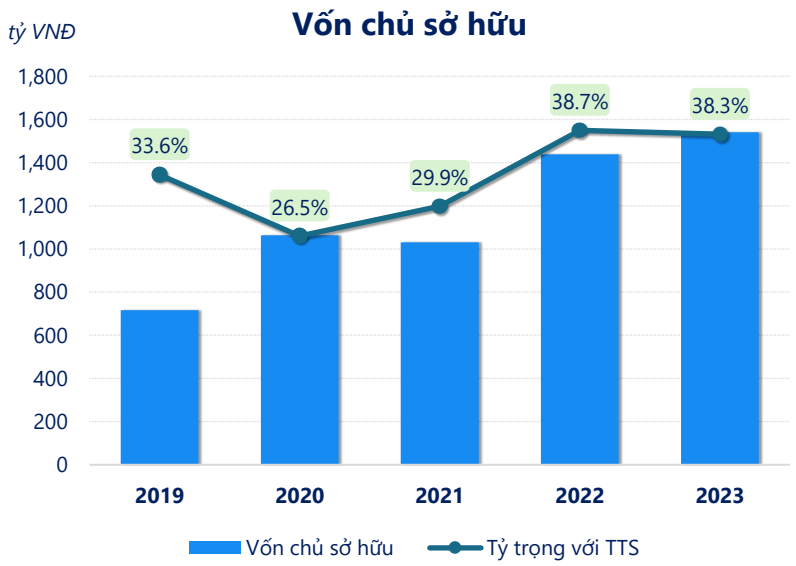
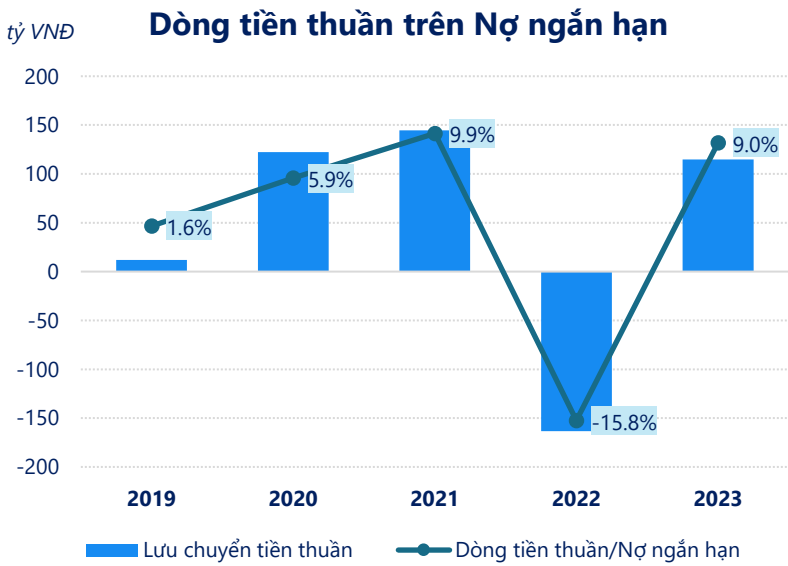
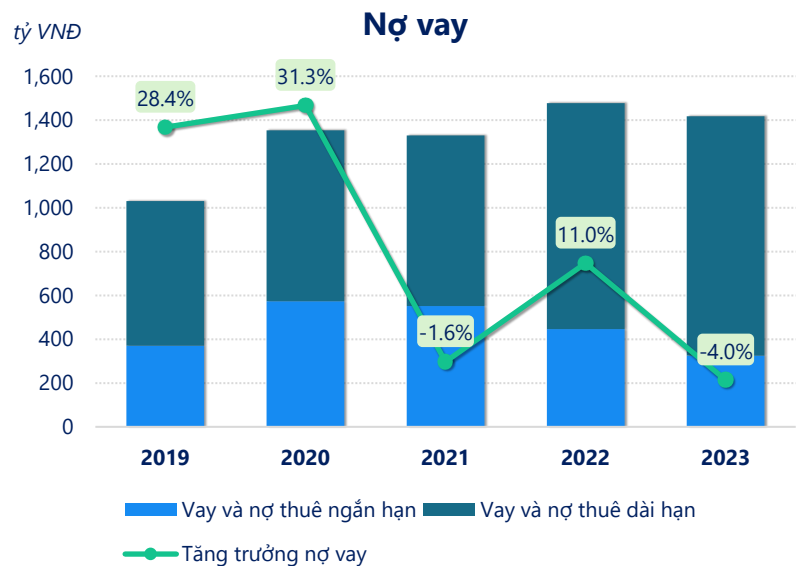
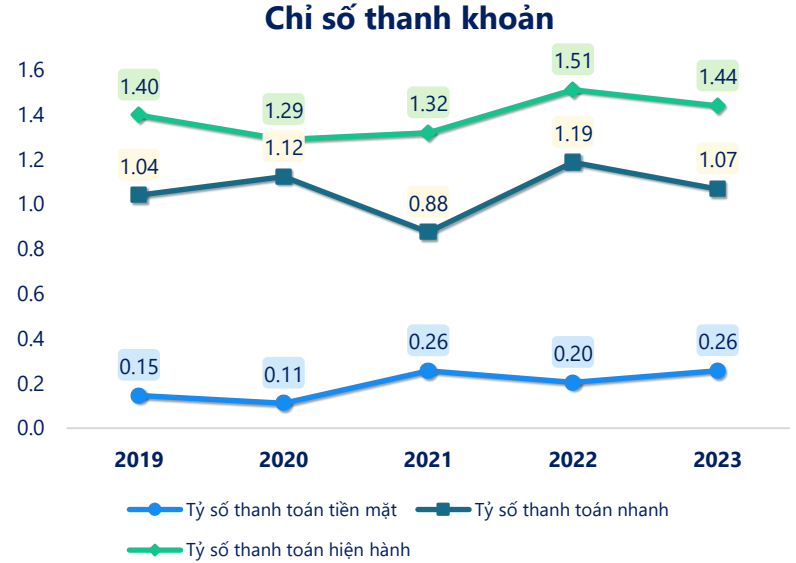
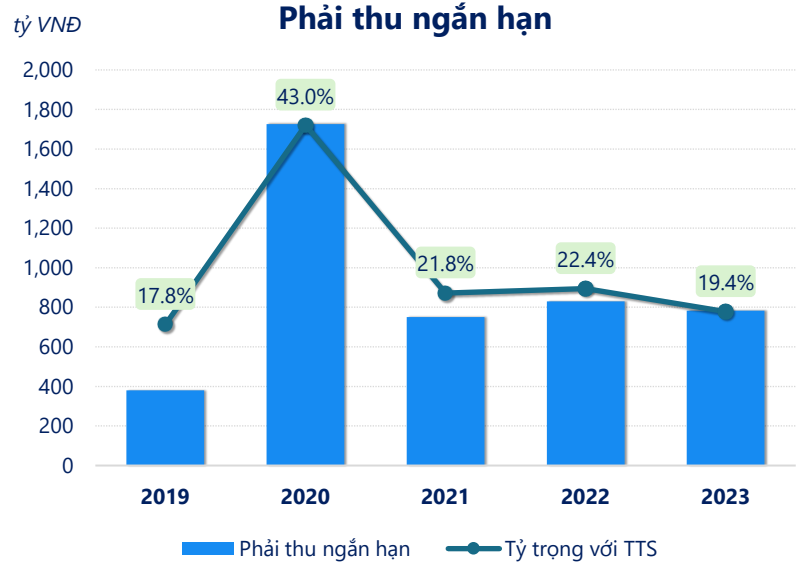
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt 0.42, giảm so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu giảm xuống còn 2.60 cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	4,168	3,711	12.3%
Tài sản ngắn hạn	1,974	1,560	26.6%
Tiền và tương đương tiền	335	211	58.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	64.2	23.6	172%
Phải thu ngắn hạn	788	829	-5.0%
Hàng tồn kho	608	334	81.8%
Tài sản ngắn hạn khác	179	161	10.7%
Tài sản dài hạn	2,195	2,152	2.0%
Phải thu dài hạn	4.68	5.91	-20.8%
Tài sản cố định	2,037	753	170%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	21.0	1,254	-98.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	117	114	3.1%
Tài sản dài hạn khác	14.9	24.6	-39.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,626	2,274	15.5%
Nợ ngắn hạn	1,413	1,032	36.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	325	446	-27.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	296	272	8.9%
Nợ dài hạn	1,213	1,242	-2.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,093	1,030	6.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,542	1,437	7.3%
Vốn chủ sở hữu	1,542	1,437	7.3%
Vốn điều lệ	940	855	10.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	1,300	1,609	6,451	1,787	1,623
Giá vốn hàng bán	1,135	1,046	6,122	1,602	1,437
Lợi nhuận gộp	165	563	329	186	186
Doanh thu HĐTC	23.8	44.1	100	49.9	59.3
Chi phí TC	97.0	184	147	105	142
Chi phí lãi vay	82.5	98.5	99.8	69.0	113
LN trong công ty LKLD	0	0	0	-1.01	1.60
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	50.9	106	71.5	85.5	12.2
LN thuần từ HĐKD	40.7	316	211	43.9	91.9
Lợi nhuận khác	-1.86	-0.35	0.91	34.8	31.7
LN trước thuế	38.8	316	212	78.8	124
Lợi nhuận sau thuế	26.9	253	169	64.4	108
LNST của CĐ cty mẹ	22.4	175	105	48.8	92.4

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-109	425	230	153	410
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-107	-720	-42.4	-751	-227
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	228	418	-42.7	435	-67.9
Tiền đầu kỳ	97.3	109	231	375	211
Lưu chuyển tiền thuần	11.8	122	145	-163	115
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.22	-0.68	-1.35	0.12
Tiền cuối kỳ	109	231	375	211	326